

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 2  
MÔN: TIẾNG ANH 5 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

1.

A. walks /wɔ:ks/

B. takes /teɪks/

C. rides /raɪdz/

=> **Chọn C**

2.

A. laughs /lɑ:fs/

B. mushrooms /'mʌʃru:mz/

C. loves /lʌvz/

=> **Chọn A**

3.

A. brushes /'brʌʃɪz/

B. masks /mɑ:sks/

C. boxes /'bɒksɪz/

=> **Chọn B**

4.

A. melons /'melənz/

B. laughs /lɑ:fs/

C. rides /raɪdz/

=> **Chọn B**

5.

A. buses /'bʌsɪz/

B. watches /'wɒtʃɪz/

C. loves /lʌvz/

=> **Chọn C**

## II. Choose the correct answer.

1.

What: cái gì

Who: ai

Whose: của ai

=> **Chọn C**

**Whose** ruler is it? – It's mine.

(*Cái thước của ai vậy? - Của tớ đây.*)

2.

teacher (n): giáo viên

nurse (n): y tá

firefighter (n): lính cứu hoả

=> **Chọn C**

My father is a **firefighter**. He works at a fire station.

(*Bố tớ là một lính cứu hoả. Ông ấy làm việc ở một trạm cứu hoả.*)

3. Với chủ ngữ "you" trong câu hỏi với động từ thường ở thì hiện tại đơn, ta dùng kèm trợ động từ "do".

=> **Chọn A**

How often **do** you have history?

(*Bạn học môn lịch sử thường xuyên như thế nào?*)

4. Cấu trúc hỏi ai đó muốn làm gì trong tương lai: What would + S + like + to be in the future?

=> **Chọn B**

What **would you like** to be in the future?

(*Bạn muốn làm gì trong tương lai?*)

5. Cấu trúc nói muốn làm gì: S + 'd like + to V

=> **Chọn A**

I'd like **to join** the Music club.

(*Tớ muốn tham gia vào câu lạc bộ Âm nhạc.*)

### III. Read and complete sentences below with ONLY ONE word.

For me, becoming a flight attendant is what I love the most. The most important reason is that when being a flight attendant, I can travel all over the world, explore the unique cultures of different countries around the world. At that time, I will confidently introduce friends from all over the world to the customs and cultures of Vietnam. A lot of exciting things are waiting for me in the future. From now on, I will try to study harder to make my dream comes true.

#### Tạm dịch:

Đối với bản thân tôi, trở thành tiếp viên hàng không là điều tôi yêu thích nhất. Lý do quan trọng nhất là khi làm tiếp viên hàng không, tôi có thể đi du lịch khắp nơi trên thế giới, khám phá những nền văn hóa độc đáo của các quốc gia khác nhau. Khi đó, tôi sẽ tự tin giới thiệu với bạn bè khắp nơi về phong tục, văn hóa của Việt Nam. Có rất nhiều điều thú vị đang chờ đợi tôi ở tương lai. Từ bây giờ tôi sẽ cố gắng học tập chăm chỉ hơn để biến ước mơ của mình thành hiện thực.

1. My dream is to become a flight **attendant** in the future.

(Ước mơ của tôi là trở thành tiếp viên hàng không trong tương lai.)

2. The most interesting thing when becoming a flight attendant is that I can **travel** all over the world.

(Điều thú vị nhất khi trở thành tiếp viên hàng không là tôi có thể đi du lịch khắp thế giới.)

3. I will introduce international friends to the Vietnamese **customs** and cultures.

(Tôi sẽ giới thiệu với bạn bè quốc tế về phong tục, văn hóa Việt Nam.)

4. There are a lot of **exciting** things waiting for me in the future.

(Có rất nhiều điều thú vị đang chờ đợi tôi trong tương lai.)

5. I'll study hard to make my **dream** comes true.

(Tôi sẽ học tập chăm chỉ để biến ước mơ của mình thành hiện thực.)

### IV. Recorrect the given words to make correct sentences.

1. you/ to/ with me?/ Would/ like/ join/ club/ the

Would you like to join the club with me?

(Bạn có muốn tham gia câu lạc bộ cùng mình không?)

2. English?/ How/ practice / speaking/ do/ you

How do you practice speaking English?

*(Bạn luyện nói tiếng Anh như thế nào?)*

3. sometimes/ my/ I/ play/ with/ badminton/ sister.

I sometimes playing badminton with my sister.

*(Thi thoảng tôi chơi cầu lông cùng chị gái tôi.)*

4. turn/ the/ Shall/ off/ I/ light?

Shall I turn of the light?

*(Tôi tắt điện nhé?)*

5. I/ a/ once/ have/ History/ week.

I have History once a week.

*(Tôi có môn lịch sử mỗi tuần một lần.)*